

ĐIỂM TRẮC NGHIỆM - KỶ THI HỌC KÌ I - KHỐI 10

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
1	000813	Nguyễn Bảo An	10A1	104	7	1.75				107	9	1.2
2	000814	Nguyễn Hồng An	10A1	101	16	4				108	14	1.87
3	000818	Nguyễn Quỳnh Chi	10A1	102	8	2				108	9	1.2
4	000819	Nguyễn Mạnh Cường	10A1	103	6	1.5				105	12	1.6
5	000821	Trần Quang Duy	10A1	104	9	2.25				106	9	1.2
6	000822	Vòng Bảo Duy	10A1	101	10	2.5				107	10	1.33
7	000827	Vũ Quang Hào	10A1	103	7	1.75				106	3	0.4
8	000828	Nguyễn Ngọc Hân	10A1	102	8	2				105	8	1.07
9	000830	Võ Đức Hòa	10A1	101	10	2.5				106	7	0.93
10	000832	Nguyễn Hoàng	10A1	101	2	0.5				107	5	0.67
11	000833	Dương Nguyễn Nhật Huy	10A1	103	15	3.75				106	9	1.2
12	000834	Nguyễn Đặng Gia Huy	10A1	102	9	2.25				106	5	0.67
13	000838	Nguyễn Thế Hưng	10A1	103	14	3.5				107	10	1.33
14	000839	Nguyễn Thị Thu Hương	10A1	104	6	1.5				105	6	0.8
15	000842	Nguyễn Hoàng Gia Khang	10A1	102	7	1.75				107	5	0.67
16	000844	Trần Văn Long Khanh	10A1	101	4	1				106	8	1.07
17	000847	Lê Minh Khôi	10A1	104	9	2.25				107	12	1.6
18	000850	Hồ Thạch Bảo Khương	10A1	102	3	0.75				105	8	1.07
19	000851	Hà Ngọc Linh	10A1	101	6	1.5				107	6	0.8
20	000853	Võ Hoàng Long	10A1	102	4	1				106	5	0.67
21	000855	Ngô Đức Mạnh	10A1	104	8	2				105	6	0.8
22	000857	PHẠM NHẬT MINH	10A1	103	9	2.25				106	10	1.33
23	000858	Bùi Phương Minh	10A1	102	6	1.5				107	8	1.07
24	000860	Trương Diễm My	10A1	103	6	1.5				107	8	1.07
25	000863	NGUYỄN BÁ HÀ NGUYỄN	10A1	102	16	4				105	12	1.6
26	000864	Nguyễn Hoàng Nghĩa	10A1	102	9	2.25				108	7	0.93
27	000865	Nguyễn Huỳnh Kim Ngọc	10A1	101	7	1.75				108	9	1.2
28	000866	Nguyễn Hoàng Minh Nguyên	10A1	104	4	1				105	12	1.6
29	000868	Lê Hồ Yến Như	10A1	103	5	1.25				106	6	0.8
30	000872	Nguyễn Hoàng Gia Phú	10A1	102	12	3				106	8	1.07
31	000873	Dương Văn Phúc	10A1	101	7	1.75				108	11	1.47
32	000875	Lê Thị Thanh Phương	10A1	103	7	1.75				105	7	0.93
33	000876	Vương Nguyễn Viễn Phương	10A1	103	6	1.5				106	5	0.67
34	000880	Đình Văn Tài	10A1	102	8	2				106	9	1.2
35	000882	Phạm Trí Tân	10A1	104	6	1.5				107	6	0.8
36	000883	Bùi Minh Thanh	10A1	103	6	1.5				107	12	1.6
37	000885	Hoàng Quốc Thắng	10A1	104	16	4				108	14	1.87
38	000887	Phùng Hoàng Thiên	10A1	103	14	3.5				107	11	1.47
39	000890	Trần Tiến Thông	10A1	103	13	3.25				105	8	1.07
40	000892	Nguyễn Đức Tiến	10A1	102	3	0.75				108	7	0.93
41	000896	Mai Hoàng Thanh Trúc	10A1	104	8	2				108	11	1.47

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
42	000898	Dương Đào Cẩm Tuyền	10A1	101	4	1				107	7	0.93
43	000899	Nguyễn Huỳnh Bảo Uyên	10A1	103	12	3				105	9	1.2
44	000900	Trần Nguyễn Thảo Uyên	10A1	103	6	1.5				106	9	1.2
45	000903	Hoàng Thị Nhã Vy	10A1	104	12	3				107	10	1.33
46	000904	Lại Phương Vy	10A1	102	3	0.75				106	5	0.67
47	000905	Lê Vy	10A1	103	12	3				108	9	1.2
48	001213	ĐÀO NHẬT ANH	10A10				103	15	3.75	105	8	1.07
49	001219	Lê Hoàng Quỳnh Anh	10A10				102	10	2.5	106	6	0.8
50	001222	Nguyễn Ngọc Phương Anh	10A10				102	7	1.75	105	7	0.93
51	001233	Lê Trần Bảo Duyên	10A10				101	14	3.5	107	6	0.8
52	001235	Hoàng Tiến Đạt	10A10				104	15	3.75	106	10	1.33
53	001236	Nguyễn Tiến Đạt	10A10				101	10	2.5	106	9	1.2
54	001238	Nguyễn Hải Đăng	10A10				102	10	2.5	108	10	1.33
55	001241	Lê Hoàng Ngọc Giàu	10A10				102	12	3	106	12	1.6
56	001243	Nguyễn Thị Thu Hà	10A10				103	10	2.5	107	7	0.93
57	001245	Bùi Hiếu Hạnh	10A10				101	8	2	108	11	1.47
58	001250	Nguyễn Thị Ngọc Hân	10A10				104	15	3.75	106	11	1.47
59	001252	Phan Nguyễn Chí Hiếu	10A10				103	6	1.5	107	5	0.67
60	001254	Đỗ Sĩ Hùng	10A10				101	10	2.5	108	8	1.07
61	001258	Trần Quốc Huy	10A10				101	15	3.75	108	9	1.2
62	001266	Nguyễn Tiến Nguyên Khôi	10A10				102	15	3.75	106	9	1.2
63	001270	Trương Huệ Lâm	10A10				104	15	3.75	108	8	1.07
64	001276	Phạm Nguyễn Phi Long	10A10				101	10	2.5	105	10	1.33
65	001282	LƯƠNG KHẢI MẠNH	10A10				102	9	2.25	106	3	0.4
66	001283	Bùi Thị Phương Mai	10A10				104	13	3.25	105	12	1.6
67	001284	Nguyễn Văn Mạnh	10A10				101	14	3.5	105	6	0.8
68	001286	Dương Hà Mi	10A10				104	14	3.5	108	7	0.93
69	001288	Hoàng Văn Minh	10A10				103	9	2.25	105	5	0.67
70	001298	Nguyễn Bảo Ngọc	10A10				102	13	3.25	108	10	1.33
71	001300	Phan Bảo Ngọc	10A10				101	10	2.5	105	7	0.93
72	001305	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A10				103	13	3.25	106	5	0.67
73	001306	Hứa Phạm Hồng Nhung	10A10				102	14	3.5	106	5	0.67
74	001320	Nguyễn Chánh Phúc	10A10				103	13	3.25	105	10	1.33
75	001324	Đình Nam Phương	10A10				101	10	2.5	105	7	0.93
76	001325	Lê Vũ Thu Phương	10A10				101	12	3	108	10	1.33
77	001332	Phạm Hoàng Sang	10A10				101	12	3	107	10	1.33
78	001335	Nguyễn Tổng Phương Thảo	10A10				104	12	3	108	7	0.93
79	001340	Nguyễn Thanh Thủy	10A10				102	11	2.75	108	5	0.67
80	001346	Nguyễn Ngô Anh Thư	10A10				104	11	2.75	106	0	0
81	001350	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	10A10				104	11	2.75	108	8	1.07
82	001357	Nguyễn Thị Thủy Tiên	10A10				103	12	3	107	8	1.07
83	001360	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	10A10				102	8	2	106	6	0.8
84	001364	Hồ Thị Ngọc Trâm	10A10				101	8	2	105	6	0.8

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
85	001367	Phan Nguyễn Thanh Tuyền	10A10				101	14	3.5	105	8	1.07
86	001374	Huỳnh Thái Vũ	10A10				104	9	2.25	107	5	0.67
87	001380	Nguyễn Ngọc Như Ý	10A10				102	15	3.75	107	10	1.33
88	001214	Đỗ Trọng Minh An	10A11				102	10	2.5	105	8	1.07
89	001218	Hoàng Nguyễn Quỳnh Anh	10A11				102	14	3.5	107	6	0.8
90	001220	Nguyễn Đỗ Phương Anh	10A11				103	9	2.25	106	6	0.8
91	001223	Nguyễn Quỳnh Trâm Anh	10A11				102	9	2.25	108	6	0.8
92	001224	Phạm Ngọc Vân Anh	10A11				103	12	3	108	10	1.33
93	001225	Phan Ngọc Quỳnh Anh	10A11				101	13	3.25	107	10	1.33
94	001234	Nguyễn Thị Hồng Đào	10A11				104	12	3	107	8	1.07
95	001242	Lâm Minh Hà	10A11				103	11	2.75	108	6	0.8
96	001246	Bùi Thị Ngọc Hào	10A11				101	12	3	106	4	0.53
97	001247	Võ Ngọc Hoàn Hào	10A11				104	7	1.75	105	8	1.07
98	001256	Lê Nguyễn Quang Huy	10A11				102	14	3.5	105	7	0.93
99	001259	Nguyễn Thị Thanh Hương	10A11				102	12	3	107	8	1.07
100	001261	Đặng Hoài Khang	10A11				101	16	4	108	9	1.2
101	001262	Huỳnh Duy Khang	10A11				104	8	2	108	11	1.47
102	001265	Đặng Minh Khôi	10A11				103	7	1.75	106	5	0.67
103	001268	Nguyễn Võ Sông Lan	10A11				101	16	4	105	8	1.07
104	001269	Trần Thị Kim Lan	10A11				101	15	3.75	108	11	1.47
105	001279	Đoàn Thanh Lộc	10A11				102	10	2.5	107	8	1.07
106	001281	Huỳnh Ngọc Thảo Ly	10A11				103	11	2.75	106	7	0.93
107	001287	Võ Thị A Mí	10A11				102	13	3.25	105	5	0.67
108	001289	Nguyễn Hoàng Minh	10A11				103	16	4	108	7	0.93
109	001296	Đặng Trí Nghĩa	10A11				103	14	3.5	105	5	0.67
110	001297	Nguyễn Minh Nghĩa	10A11				103	15	3.75	106	2	0.27
111	001301	Trần Thị Bảo Ngọc	10A11				101	10	2.5	106	8	1.07
112	001303	Lê Nguyễn Trọng Nhất	10A11				102	10	2.5	107	6	0.8
113	001307	Lê Ngọc Bảo Như	10A11				104	11	2.75	107	8	1.07
114	001308	Lương Ngọc Bảo Như	10A11				101	10	2.5	107	4	0.53
115	001313	Cao Võ Thục Oanh	10A11				103	15	3.75	106	8	1.07
116	001317	Tạ Nguyễn Ái Phi	10A11				101	14	3.5	108	8	1.07
117	001329	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	10A11				103	6	1.5	108	10	1.33
118	001331	Vũ Đỗ Như Quỳnh	10A11				102	12	3	107	7	0.93
119	001337	Trần Ngọc Mai Thi	10A11				103	11	2.75	106	3	0.4
120	001338	Vũ Mạnh Thiêm	10A11				101	10	2.5	107	5	0.67
121	001339	Trần Ngọc Thọ	10A11				104	8	2	107	4	0.53
122	001341	Đỗ Nguyễn Anh Thư	10A11				103	16	4	108	4	0.53
123	001342	Nguyễn Đỗ Anh Thư	10A11				101	14	3.5	107	4	0.53
124	001351	TRẦN THỊ CẨM TIÊN	10A11				101	11	2.75	106	6	0.8
125	001358	Lê Đăng Tiến	10A11				101	13	3.25	108	6	0.8
126	001359	Trần Hoàng Tiến	10A11				101	11	2.75	108	8	1.07
127	001362	Lê Thị Thu Trang	10A11				101	9	2.25	108	7	0.93

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
128	001369	Nguyễn Ngọc Thảo Uyên	10A11				102	16	4	106	10	1.33
129	001375	Nguyễn Hoài Vũ	10A11				103	14	3.5	106	7	0.93
130	001377	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	10A11				104	13	3.25	107	10	1.33
131	001378	Nguyễn Thanh Nhật Vy	10A11				104	16	4	106	8	1.07
132	001221	Nguyễn Đức Anh	10A12				103	5	1.25	105	3	0.4
133	001226	Trần Lan Anh	10A12				104	16	4	107	11	1.47
134	001227	Trần Ngọc Tú Anh	10A12				104	15	3.75	106	7	0.93
135	001231	Lê Nguyễn Hồng Châu	10A12				104	16	4	108	6	0.8
136	001232	Nguyễn Đoàn Phương Dung	10A12				101	13	3.25	108	10	1.33
137	001237	Vũ Tiến Đạt	10A12				104	14	3.5	107	10	1.33
138	001249	Nguyễn Quỳnh Hân	10A12				101	14	3.5	108	5	0.67
139	001257	Nguyễn Khánh Huy	10A12				103	15	3.75	106	9	1.2
140	001260	LÊ VĨ KHANG	10A12				104	16	4	107	5	0.67
141	001263	Ngô Nguyễn Khang	10A12				102	12	3	107	12	1.6
142	001272	Lê Nguyễn Phương Linh	10A12				103	16	4	107	9	1.2
143	001274	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	10A12				102	16	4	106	13	1.73
144	001277	Phạm Hoàng Long	10A12				101	10	2.5	108	7	0.93
145	001278	Trần Thành Long	10A12				104	11	2.75	108	5	0.67
146	001292	Aiayua Phương Nam	10A12				101	10	2.5	105	3	0.4
147	001293	CAO NGUYỄN YẾN NGỌC	10A12				101	15	3.75	106	9	1.2
148	001295	Ung Thị Thùy Ngân	10A12				102	13	3.25	107	3	0.4
149	001299	Nguyễn Phúc Phương Ngọc	10A12				104	12	3	107	10	1.33
150	001302	Nguyễn Thị Phương Nguyên	10A12				104	15	3.75	106	6	0.8
151	001309	Phan Ngọc Quỳnh Như	10A12				101	15	3.75	106	9	1.2
152	001312	Phạm Thị Trinh Nữ	10A12				103	10	2.5	105	3	0.4
153	001314	Đỗ Thị Kim Oanh	10A12				104	15	3.75	106	10	1.33
154	001315	Cao Trường Phát	10A12				102	15	3.75	105	7	0.93
155	001318	Dư Quang Gia Phú	10A12				102	11	2.75	106	10	1.33
156	001321	Phạm Hoàng Phúc	10A12				103	14	3.5	108	7	0.93
157	001326	Nguyễn Phú Quý	10A12				102	15	3.75	108	8	1.07
158	001328	Nguyễn Ngọc Mẫn Quỳnh	10A12				103	16	4	107	2	0.27
159	001330	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	10A12				104	16	4	108	7	0.93
160	001344	Nguyễn Lê Anh Thư	10A12				102	12	3	108	6	0.8
161	001347	Trần Thị Anh Thư	10A12				101	11	2.75	106	4	0.53
162	001349	Phạm Cao Hoài Thương	10A12				102	15	3.75	105	7	0.93
163	001352	Đinh Bảo Tiên	10A12				103	9	2.25	105	5	0.67
164	001353	Đỗ Cát Tiên	10A12				102	9	2.25	108	6	0.8
165	001354	Lê Thị Ngọc Tiên	10A12				104	16	4	105	10	1.33
166	001355	Nguyễn Hoa Cẩm Tiên	10A12				101	12	3	105	8	1.07
167	001361	Lê Thị Đoan Trang	10A12				102	13	3.25	105	7	0.93
168	001363	Hà Ngọc Bảo Trâm	10A12				101	14	3.5	105	7	0.93
169	001366	Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	10A12				104	16	4	106	6	0.8
170	001371	Bùi Ngọc Tường Vân	10A12				103	11	2.75	108	11	1.47

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
171	001376	Lê Tường Vy	10A12				103	16	4	108	5	0.67
172	001379	Nguyễn Tường Vy	10A12				103	15	3.75	107	8	1.07
173	001381	Đặng Hoàng Hải Yến	10A12				104	14	3.5	108	8	1.07
174	001382	Đặng Ngọc Phi Yến	10A12				103	11	2.75	105	6	0.8
175	001215	Lê Nguyễn Minh An	10A13				102	8	2	108	6	0.8
176	001216	Ngô Mỹ An	10A13				103	7	1.75	108	8	1.07
177	001217	Đoàn Thế Anh	10A13				103	7	1.75	107	3	0.4
178	001228	Đào Huy Bảo	10A13				101	8	2	106	5	0.67
179	001229	Lữ Gia Bảo	10A13				101	14	3.5	105	6	0.8
180	001230	Nguyễn Quân Bảo	10A13				104	11	2.75	105	9	1.2
181	001239	Nguyễn Minh Đông	10A13				101	12	3	105	7	0.93
182	001240	Nguyễn Đặng Trường Giang	10A13				103	15	3.75	105	5	0.67
183	001244	Nguyễn Thu Hà	10A13				104	14	3.5	107	8	1.07
184	001248	Hoàng Ngọc Hân	10A13				102	15	3.75	105	9	1.2
185	001251	NGUYỄN ĐỖ TRUNG HIẾU	10A13				102	12	3	106	5	0.67
186	001253	Dương Minh Hoàng	10A13				103	10	2.5	106	6	0.8
187	001255	Đào Gia Huy	10A13				104	14	3.5	105	6	0.8
188	001264	Võ Hồ Thái Khang	10A13				103	9	2.25	107	14	1.87
189	001267	Lâm Tuấn Kiệt	10A13				104	11	2.75	105	8	1.07
190	001271	Bùi Ngọc Hải Linh	10A13				102	11	2.75	107	12	1.6
191	001273	Nguyễn Ngọc Linh	10A13				103	8	2	106	9	1.2
192	001275	Nguyễn Phan Trúc Linh	10A13				104	11	2.75	105	3	0.4
193	001280	Nguyễn Phước Lộc	10A13				103	13	3.25	107	6	0.8
194	001285	Trần Duy Mạnh	10A13				101	10	2.5	108	10	1.33
195	001290	Phạm Vũ Thảo My	10A13				102	8	2	108	11	1.47
196	001291	Tăng Nguyễn Trà My	10A13				104	11	2.75	105	8	1.07
197	001294	Lê Hoàng Nga	10A13				104	14	3.5	108	12	1.6
198	001304	Hoàng Thị Tuyết Nhi	10A13				103	12	3	107	7	0.93
199	001310	Trịnh Ngọc Quỳnh Như	10A13				102	9	2.25	106	5	0.67
200	001311	Trương Ngọc Huỳnh Như	10A13				104	15	3.75	105	8	1.07
201	001316	Nguyễn Tấn Phát	10A13				101	16	4	105	8	1.07
202	001319	Đặng Hồng Phúc	10A13				104	13	3.25	107	12	1.6
203	001322	Phạm Hồng Phúc	10A13				104	12	3	106	7	0.93
204	001323	Nguyễn Thiên Phước	10A13				102	11	2.75	107	4	0.53
205	001327	Đào Thị Như Quỳnh	10A13				104	14	3.5	107	7	0.93
206	001333	Nguyễn Chí Tài	10A13				103	10	2.5	107	10	1.33
207	001334	Nguyễn Thị Hiếu Thảo	10A13				101	12	3	106	11	1.47
208	001336	Ngô Trúc Thi	10A13				102	10	2.5	107	7	0.93
209	001343	Nguyễn Hồ Anh Thư	10A13				104	16	4	105	10	1.33
210	001345	Nguyễn Lê Anh Thư	10A13				102	15	3.75	105	11	1.47
211	001348	Vũ Thị Anh Thư	10A13				103	13	3.25	107	7	0.93
212	001356	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	10A13				103	14	3.5	106	9	1.2
213	001365	Trần Quốc Triệu	10A13				102	9	2.25	106	1	0.13

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
214	001368	Mai Ngọc Phương Uyên	10A13				102	12	3	107	7	0.93
215	001370	Nguyễn Thị Phương Uyên	10A13				104	12	3	107	6	0.8
216	001372	Nguyễn Phạm Thanh Vân	10A13				103	16	4	108	8	1.07
217	001373	Trịnh Quang Vinh	10A13				104	13	3.25	105	10	1.33
218	000815	Trần Thị Trâm Anh	10A2	104	15	3.75				105	13	1.73
219	000816	Huỳnh Kim Bảo	10A2	101	9	2.25				105	9	1.2
220	000817	Lê Thanh Chắc	10A2	103	12	3				108	9	1.2
221	000820	LÊ HOÀNG ĐỨC DUY	10A2	102	5	1.25				108	5	0.67
222	000823	Cao Ngọc Thùy Dương	10A2	104	13	3.25				107	9	1.2
223	000824	Đoàn Tấn Đạt	10A2	101	10	2.5				105	7	0.93
224	000825	Phạm Thúy Đình	10A2	103	11	2.75				106	11	1.47
225	000826	Đình Xu Han	10A2	102	8	2				108	9	1.2
226	000829	Nguyễn Dũng Nhân Hậu	10A2	104	11	2.75				105	9	1.2
227	000831	Bùi Nguyễn Minh Hoàng	10A2	104	8	2				107	10	1.33
228	000835	Nguyễn Trần Gia Huy	10A2	103	6	1.5				107	10	1.33
229	000836	Phan Phạm Thành Huy	10A2	102	10	2.5				108	9	1.2
230	000837	NGUYỄN TUẤN HƯNG	10A2	102	5	1.25				106	5	0.67
231	000840	Nguyễn Vũ Minh Hương	10A2	104	7	1.75				108	9	1.2
232	000841	Lê Trọng Hữu	10A2	103	5	1.25				106	6	0.8
233	000843	Nguyễn Mai Hoàng Khang	10A2	101	5	1.25				105	6	0.8
234	000845	Nguyễn Vũ Anh Khoa	10A2	102	7	1.75				108	8	1.07
235	000846	Trịnh Anh Khoa	10A2	103	6	1.5				105	10	1.33
236	000848	Nguyễn Thanh Anh Khôi	10A2	104	5	1.25				106	10	1.33
237	000849	Phan Ngô Anh Khôi	10A2	103	6	1.5				108	8	1.07
238	000852	Phạm Lê Thanh Long	10A2	101	9	2.25				108	6	0.8
239	000854	Vũ Hoàng Nhật Long	10A2	103	5	1.25				107	6	0.8
240	000856	Đoàn Minh Mẫn	10A2	104	8	2				108	6	0.8
241	000859	Dương Khải Minh	10A2	101	10	2.5				105	10	1.33
242	000861	Nguyễn Hải Nam	10A2	104	2	0.5				108	5	0.67
243	000862	NGUYỄN THỊ THANH NGÃ	10A2	101	6	1.5				105	5	0.67
244	000867	Phạm Thanh Nhật	10A2	103	7	1.75				105	7	0.93
245	000869	Nguyễn Võ Quỳnh Như	10A2	Vắng	Vắng	Vắng				108	10	1.33
246	000870	Trần Đặng Tuấn Phát	10A2	101	11	2.75				107	10	1.33
247	000871	Phan Tiêu Phong	10A2	102	5	1.25				105	9	1.2
248	000874	Hồ Hoàng Phúc	10A2	104	10	2.5				106	4	0.53
249	000877	Nguyễn Anh Quân	10A2	104	13	3.25				106	9	1.2
250	000878	Phan Vĩnh Quân	10A2	101	14	3.5				107	9	1.2
251	000879	Trịnh Minh Quân	10A2	102	9	2.25				107	6	0.8
252	000881	Lê Tấn Tài	10A2	101	7	1.75				106	9	1.2
253	000884	Trần Kim Thanh	10A2	101	7	1.75				106	9	1.2
254	000886	Võ Kim Thắng	10A2	104	11	2.75				105	6	0.8
255	000888	Dương Trọng Tấn Thịnh	10A2	101	4	1				106	8	1.07
256	000889	Đặng Huỳnh Trường Thịnh	10A2	101	9	2.25				108	8	1.07

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
257	000891	Nguyễn Cao Đức Tiến	10A2	102	8	2				107	2	0.27
258	000893	Nguyễn Hoàng Tiến	10A2	101	8	2				106	7	0.93
259	000894	Võ Minh Tiệp	10A2	103	7	1.75				107	13	1.73
260	000895	Nguyễn Minh Trí	10A2	102	11	2.75				105	12	1.6
261	000897	Huỳnh Thanh Tuấn	10A2	102	10	2.5				106	9	1.2
262	000901	Phan Long Vĩ	10A2	104	10	2.5				108	9	1.2
263	000902	Lê Võ Thành Vinh	10A2	102	5	1.25				105	11	1.47
264	000906	Nguyễn Vũ Thúy Vy	10A2	104	12	3				105	9	1.2
265	000907	Quách Ngọc Thảo Vy	10A2	101	12	3				107	7	0.93
266	000908	Đoàn Tuấn An	10A3	101	9	2.25	101	10	2.5	105	6	0.8
267	000909	Trần Ngọc Thanh An	10A3	102	11	2.75	103	14	3.5	107	7	0.93
268	000910	Nguyễn Quốc Anh	10A3	101	10	2.5	104	9	2.25	108	6	0.8
269	000911	Nguyễn Tuấn Anh	10A3	102	9	2.25	101	11	2.75	106	8	1.07
270	000912	Phạm Thị Hồng Ánh	10A3	104	10	2.5	101	9	2.25	106	6	0.8
271	000913	Nguyễn Hoài Ân	10A3	103	13	3.25	103	16	4	106	8	1.07
272	000914	Trần Văn Bách	10A3	104	10	2.5	104	16	4	105	9	1.2
273	000915	Đặng Võ Gia Bảo	10A3	103	5	1.25	101	7	1.75	105	8	1.07
274	000916	Trần Gia Bảo	10A3	101	7	1.75	101	12	3	108	7	0.93
275	000917	Nguyễn Hồng Đức	10A3	102	9	2.25	103	13	3.25	108	8	1.07
276	000918	Nhữ Quang Đức	10A3	101	7	1.75	104	15	3.75	107	4	0.53
277	000919	Trần Ngọc Hiệp	10A3	102	8	2	102	9	2.25	107	9	1.2
278	000920	Nguyễn Việt Hoàng	10A3	104	11	2.75	103	9	2.25	106	5	0.67
279	000921	Đông Nhật Huy	10A3	103	10	2.5	101	11	2.75	105	7	0.93
280	000922	Nguyễn Hoàng Duy Khang	10A3	104	8	2	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
281	000923	Kiều Minh Khoa	10A3	103	10	2.5	104	9	2.25	108	8	1.07
282	000924	Nguyễn Đăng Khoa	10A3	101	11	2.75	103	14	3.5	108	14	1.87
283	000925	Lê Minh Kiệt	10A3	102	10	2.5	102	15	3.75	107	8	1.07
284	000926	Lê Thùy Linh	10A3	101	11	2.75	102	8	2	107	9	1.2
285	000927	LÊ THỊ HỒNG LOAN	10A3	102	11	2.75	104	14	3.5	106	9	1.2
286	000928	Nguyễn Võ Minh Long	10A3	104	8	2	103	13	3.25	105	5	0.67
287	000929	Hoàng Tuyết Minh	10A3	103	6	1.5	102	11	2.75	105	8	1.07
288	000930	Nguyễn Phúc Lê Minh	10A3	101	8	2	101	13	3.25	107	9	1.2
289	000931	Đặng Hoàng Nam	10A3	104	14	3.5	104	15	3.75	105	7	0.93
290	000932	Trần Quỳnh Ngọc	10A3	102	9	2.25	104	14	3.5	108	12	1.6
291	000933	Nguyễn Hữu Nhân	10A3	103	8	2	101	11	2.75	106	11	1.47
292	000934	Nguyễn Thảo Nhi	10A3	102	5	1.25	101	9	2.25	107	8	1.07
293	000935	Nguyễn Huỳnh Như	10A3	103	7	1.75	104	12	3	105	12	1.6
294	000936	Lê Hoàng Phú	10A3	101	11	2.75	104	16	4	108	9	1.2
295	000937	Nhan Thành Phú	10A3	104	8	2	101	15	3.75	106	5	0.67
296	000938	Nguyễn Hoàng Bảo Phúc	10A3	101	11	2.75	101	8	2	105	5	0.67
297	000939	Nguyễn Mai Phương	10A3	104	15	3.75	104	15	3.75	107	13	1.73
298	000940	Phạm Trung Tài	10A3	102	10	2.5	103	10	2.5	106	9	1.2
299	000941	Trần Trí Thọ	10A3	103	10	2.5	101	11	2.75	108	4	0.53

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
300	000942	Nguyễn Anh Thư	10A3	102	11	2.75	102	15	3.75	105	8	1.07
301	000943	Nguyễn Cao Anh Thư	10A3	103	8	2	102	13	3.25	107	9	1.2
302	000944	NGUYỄN TRẦN QUỲNH TH	10A3	101	10	2.5	102	13	3.25	106	9	1.2
303	000945	Nguyễn Thị Thu Trang	10A3	104	9	2.25	103	7	1.75	108	10	1.33
304	000946	Lê Minh Trí	10A3	101	5	1.25	103	7	1.75	107	7	0.93
305	000947	Phạm Lê Minh Trung	10A3	104	6	1.5	102	6	1.5	105	9	1.2
306	000948	Ngô Xuân Trường	10A3	102	5	1.25	102	9	2.25	108	5	0.67
307	000949	Lê Thị Thanh Tuyền	10A3	103	6	1.5	103	9	2.25	106	6	0.8
308	000950	Ngô Thanh Vi	10A3	102	13	3.25	103	15	3.75	107	12	1.6
309	000951	Trương Quốc Vinh	10A3	103	7	1.75	102	11	2.75	105	7	0.93
310	000952	Nguyễn Huỳnh Bảo Vy	10A3	101	10	2.5	102	15	3.75	108	12	1.6
311	000953	TRẦN QUẾ ANH	10A4	101	9	2.25				105	6	0.8
312	000954	Khương Vũ Tuyết An	10A4	103	9	2.25				105	7	0.93
313	000955	Đặng Quỳnh Anh	10A4	102	12	3				108	12	1.6
314	000956	Lâm Gia Bảo	10A4	103	9	2.25				108	9	1.2
315	000957	Thái Thị Ngọc Bích	10A4	102	7	1.75				107	8	1.07
316	000958	Lê Hoàng Bảo Châu	10A4	104	6	1.5				107	11	1.47
317	000959	Nguyễn Lê Ngọc Châu	10A4	101	10	2.5				106	6	0.8
318	000960	Lê Hoàng Danh	10A4	104	8	2				106	10	1.33
319	000961	Cao Hoàng Nhật Duy	10A4	103	5	1.25				105	5	0.67
320	000962	Nguyễn Huỳnh Hà Duyên	10A4	101	7	1.75				105	6	0.8
321	000963	Dương Thế Hiệp	10A4	104	12	3				108	10	1.33
322	000964	NGUYỄN GIA HUY	10A4	102	4	1				108	5	0.67
323	000965	Mã Gia Huy	10A4	104	7	1.75				107	8	1.07
324	000966	Bùi Minh Khang	10A4	102	6	1.5				107	7	0.93
325	000967	Đỗ Phúc Khang	10A4	103	2	0.5				106	11	1.47
326	000968	Bùi Nguyễn Minh Khôi	10A4	101	8	2				106	7	0.93
327	000969	Lê Quang Tấn Kiệt	10A4	101	14	3.5				105	9	1.2
328	000970	Nguyễn Nhật Anh Kiệt	10A4	103	9	2.25				105	10	1.33
329	000971	Bùi Thị Kha Lan	10A4	102	16	4				108	10	1.33
330	000972	Trần Thị Ngọc Lan	10A4	104	10	2.5				108	8	1.07
331	000973	Trần Tổng Mỹ Linh	10A4	102	16	4				107	8	1.07
332	000974	Lưu Chúc Loan	10A4	104	9	2.25				107	11	1.47
333	000975	Trần Xuân Long	10A4	101	8	2				106	11	1.47
334	000976	PHẠM LÊ THẢO LY	10A4	103	10	2.5				106	7	0.93
335	000977	Trương Hải My	10A4	103	10	2.5				105	9	1.2
336	000978	Nguyễn Gia Nghi	10A4	104	15	3.75				105	10	1.33
337	000979	Thạch Thị Quỳnh Như	10A4	102	6	1.5				106	8	1.07
338	000980	Phan Nguyễn Thanh Phong	10A4	104	9	2.25				106	11	1.47
339	000981	Văn Nhật Phong	10A4	102	4	1				107	7	0.93
340	000982	Nguyễn Lâm Trọng Phúc	10A4	101	5	1.25				107	9	1.2
341	000983	Trần Thanh Phúc	10A4	101	9	2.25				108	8	1.07
342	000984	Nguyễn Ngọc Quỳnh	10A4	101	11	2.75				108	13	1.73

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
343	000985	Trần Thị Nhã Quỳnh	10A4	101	7	1.75				105	9	1.2
344	000986	Nguyễn Đoàn Thanh Tâm	10A4	102	6	1.5				105	7	0.93
345	000987	Mai Lê Thiên Ngọc Thảo	10A4	104	4	1				106	6	0.8
346	000988	Nguyễn Huỳnh Thanh Thảo	10A4	102	13	3.25				106	10	1.33
347	000989	Huỳnh Hoa Thuận	10A4	104	14	3.5				107	12	1.6
348	000990	Bùi Tuệ Thùy	10A4	103	8	2				107	10	1.33
349	000991	Lê Kim Thùy	10A4	103	9	2.25				108	7	0.93
350	000992	HỒ TRẦN NGỌC TRINH	10A4	103	9	2.25				108	7	0.93
351	000993	Huỳnh Nữ Thu Trang	10A4	103	7	1.75				105	5	0.67
352	000994	Nguyễn Thành Trí	10A4	104	16	4				105	11	1.47
353	000995	Lê Thị Thanh Trúc	10A4	102	10	2.5				106	11	1.47
354	000996	Đoàn Minh Trung	10A4	104	3	0.75				106	7	0.93
355	000997	TRẦN ĐÌNH TUẤN TÚ	10A4	102	7	1.75				107	10	1.33
356	000998	LÂM THÚY VY	10A4	101	6	1.5				107	10	1.33
357	000999	Điền Khánh Vy	10A4	101	12	3				108	7	0.93
358	001000	Lê Trần Khánh Vy	10A4	103	6	1.5				105	9	1.2
359	001001	Nguyễn Tấn An	10A5	103	11	2.75	103	15	3.75	105	9	1.2
360	001002	Nguyễn Văn Nam Anh	10A5	104	6	1.5	104	10	2.5	106	12	1.6
361	001003	Nguyễn Tất Cẩm	10A5	103	6	1.5	101	13	3.25	106	4	0.53
362	001004	Võ Nguyên Như Định	10A5	104	12	3	102	15	3.75	107	9	1.2
363	001005	Nguyễn Tất Đồng	10A5	101	9	2.25	104	15	3.75	107	6	0.8
364	001006	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	10A5	102	14	3.5	103	12	3	108	8	1.07
365	001007	Văn Ngọc Kim Hiền	10A5	101	8	2	101	15	3.75	108	9	1.2
366	001008	Nguyễn Ban Mai Hoàng	10A5	102	9	2.25	102	9	2.25	105	5	0.67
367	001009	Nguyễn Phi Hùng	10A5	103	13	3.25	104	12	3	105	8	1.07
368	001010	Phạm Quang Huy	10A5	104	4	1	103	11	2.75	106	9	1.2
369	001011	Nguyễn Văn Hữu	10A5	103	7	1.75	101	8	2	106	10	1.33
370	001012	Trương Gia Hy	10A5	104	9	2.25	102	9	2.25	107	11	1.47
371	001013	Nguyễn Bảo Khang	10A5	101	7	1.75	102	11	2.75	107	7	0.93
372	001014	Nguyễn Minh Khang	10A5	102	7	1.75	101	12	3	108	10	1.33
373	001015	Lê Quốc Khánh	10A5	101	6	1.5	103	8	2	108	8	1.07
374	001016	Lê Hoàng Lân	10A5	102	10	2.5	104	10	2.5	105	3	0.4
375	001017	Nguyễn Phi Long	10A5	103	10	2.5	102	11	2.75	106	4	0.53
376	001018	Nguyễn Trọng Thiên Long	10A5	104	8	2	101	11	2.75	107	7	0.93
377	001019	Đỗ Phước Lợi	10A5	103	7	1.75	103	11	2.75	107	8	1.07
378	001020	Phạm Trần Khánh Ly	10A5	104	8	2	104	13	3.25	108	6	0.8
379	001021	Nguyễn Thị Hạ Mi	10A5	101	9	2.25	102	11	2.75	108	14	1.87
380	001022	Nguyễn Sơn Nam	10A5	102	6	1.5	101	15	3.75	105	7	0.93
381	001023	Phạm Ngô Tường Nghi	10A5	102	8	2	101	10	2.5	108	7	0.93
382	001024	Trần Hà Bảo Nguyên	10A5	103	7	1.75	102	12	3	106	7	0.93
383	001025	Dương Hoài Nhân	10A5	103	10	2.5	102	13	3.25	107	8	1.07
384	001026	Huỳnh Ngọc Nhi	10A5	104	8	2	101	14	3.5	105	5	0.67
385	001027	Lê Thị Linh Nhi	10A5	103	5	1.25	103	12	3	108	12	1.6

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
386	001028	Lê Hải Trang Nhung	10A5	104	8	2	104	14	3.5	106	10	1.33
387	001029	Hoàng Ngọc Phúc	10A5	102	13	3.25	104	13	3.25	107	7	0.93
388	001030	Nguyễn Thanh Sơn	10A5	101	7	1.75	103	13	3.25	105	11	1.47
389	001031	Trần Ngọc Tài	10A5	104	4	1	101	13	3.25	106	8	1.07
390	001032	Đàm Phương Thảo	10A5	102	5	1.25	102	12	3	108	10	1.33
391	001033	LỖ MAI THỦY TIÊN	10A5	101	11	2.75	102	11	2.75	105	10	1.33
392	001034	Nguyễn Ngọc Bảo Tiên	10A5	101	9	2.25	101	14	3.5	107	7	0.93
393	001035	Mai Ngọc Trang	10A5	101	10	2.5	103	9	2.25	106	6	0.8
394	001036	Nguyễn Thị Thùy Trang	10A5	101	13	3.25	104	14	3.5	108	9	1.2
395	001037	Lê Minh Trí	10A5	103	8	2	104	9	2.25	105	8	1.07
396	001038	Tạ Việt Trí	10A5	103	11	2.75	103	15	3.75	107	11	1.47
397	001039	Trần Ngọc Thiên Triều	10A5	102	8	2	101	12	3	108	8	1.07
398	001040	Phan Hoàng Anh Tuấn	10A5	102	6	1.5	102	15	3.75	106	7	0.93
399	001041	Trần Thị Bích Tuyền	10A5	104	8	2	102	12	3	107	7	0.93
400	001042	Nguyễn Hoàng Việt	10A5	102	7	1.75	101	14	3.5	105	10	1.33
401	001043	NGUYỄN LÊ THANH VY	10A5	104	8	2	103	13	3.25	108	7	0.93
402	001044	Nguyễn Ngọc Tường Vy	10A5	103	9	2.25	104	8	2	106	8	1.07
403	001045	Tăng Thị Thúy An	10A6	104	4	1				105	7	0.93
404	001046	Phạm Thùy Anh	10A6	103	6	1.5				105	7	0.93
405	001047	Đặng Kiến Ân	10A6	Vắng	Vắng	Vắng				Vắng	Vắng	Vắng
406	001048	Nguyễn Thiên Ân	10A6	101	3	0.75				108	6	0.8
407	001049	Trương Thanh Bảo	10A6	101	2	0.5				107	7	0.93
408	001050	Phan Hạo Duy	10A6	102	5	1.25				107	10	1.33
409	001051	Ngô Thùy Dương	10A6	103	7	1.75				106	7	0.93
410	001052	Nguyễn Thùy Ánh Dương	10A6	104	6	1.5				106	6	0.8
411	001053	Đặng Gia Hân	10A6	104	2	0.5				105	10	1.33
412	001054	Đình Gia Hân	10A6	103	2	0.5				105	9	1.2
413	001055	Nguyễn Trần Trọng Hiếu	10A6	102	2	0.5				108	8	1.07
414	001056	Lâm Nhật Huy	10A6	101	2	0.5				108	12	1.6
415	001057	Vô Thị Quỳnh Hương	10A6	101	9	2.25				107	9	1.2
416	001058	NGUYỄN TRẦN ANH KHO	10A6	102	4	1				107	9	1.2
417	001059	Nguyễn Minh Kha	10A6	103	6	1.5				106	8	1.07
418	001060	Trần Hoàng Anh Kiệt	10A6	104	5	1.25				106	7	0.93
419	001061	Hoàng Ngọc Thanh Liên	10A6	104	4	1				105	7	0.93
420	001062	Đặng Ngọc Hoàng Long	10A6	103	5	1.25				105	8	1.07
421	001063	Phạm Phước Lộc	10A6	102	1	0.25				108	9	1.2
422	001064	Nguyễn Thị Ngọc Mai	10A6	101	5	1.25				108	9	1.2
423	001065	Trần Ngọc Mai	10A6	101	6	1.5				107	10	1.33
424	001066	Phạm Hồng Ngân	10A6	102	7	1.75				107	8	1.07
425	001067	Nguyễn Quỳnh Thanh Ngọc	10A6	101	5	1.25				105	9	1.2
426	001068	Nguyễn Thị Yên Nhi	10A6	102	5	1.25				108	9	1.2
427	001069	Phạm Ngọc Nhi	10A6	101	3	0.75				106	11	1.47
428	001070	Nguyễn Ngọc Kim Như	10A6	102	8	2				106	8	1.07

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
429	001071	Trương Minh Phong	10A6	103	2	0.5				105	7	0.93
430	001072	Nguyễn Trần Thiên Phúc	10A6	104	3	0.75				105	9	1.2
431	001073	Lưu Minh Quyển	10A6	103	8	2				106	8	1.07
432	001074	Nguyễn Đặng Diệp Sơn	10A6	104	7	1.75				106	4	0.53
433	001075	Phạm Sỹ Hồng Sơn	10A6	101	3	0.75				105	7	0.93
434	001076	Phan Lê Anh Tài	10A6	102	8	2				105	6	0.8
435	001077	DƯƠNG QUỐC THÀNH	10A6	101	4	1				108	4	0.53
436	001078	TRẦN QUỐC THỊNH	10A6	102	4	1				106	4	0.53
437	001079	Hoàng Phương Thảo	10A6	103	12	3				107	11	1.47
438	001080	Võ Ngọc Bảo Thi	10A6	104	3	0.75				105	8	1.07
439	001081	Trần Minh Thiện	10A6	103	5	1.25				108	5	0.67
440	001082	Nguyễn Kiều Tuyết Thu	10A6	104	3	0.75				106	7	0.93
441	001083	Phạm Thị Hoài Thương	10A6	101	2	0.5				107	6	0.8
442	001084	Nguyễn Anh Thy	10A6	102	5	1.25				107	3	0.4
443	001085	Bùi Mai Trang	10A6	101	4	1				108	8	1.07
444	001086	Hồ Thanh Tú	10A6	102	7	1.75				108	10	1.33
445	001087	Nguyễn Tường Vi	10A6	103	7	1.75				107	5	0.67
446	001088	Nguyễn Ngọc Luân Vũ	10A6	104	7	1.75				107	7	0.93
447	001089	Cao Thị Hoàng Yến	10A6	103	3	0.75				107	11	1.47
448	001090	Phan Nguyễn Phương An	10A7				101	14	3.5	107	8	1.07
449	001095	Hồ Nguyễn Quỳnh Anh	10A7				101	11	2.75	107	7	0.93
450	001098	Vũ Lan Anh	10A7				101	6	1.5	106	9	1.2
451	001104	Nguyễn Thanh Bình	10A7				104	15	3.75	106	5	0.67
452	001105	Nguyễn Đoàn Thy Cẩm	10A7				104	14	3.5	108	11	1.47
453	001107	Phạm Bảo Châu	10A7				103	14	3.5	105	11	1.47
454	001110	Lê Phúc Đạt	10A7				103	15	3.75	105	6	0.8
455	001114	Nguyễn Hoàng Gia Hân	10A7				103	15	3.75	106	6	0.8
456	001120	Nguyễn Công Huy	10A7				102	13	3.25	105	8	1.07
457	001121	Phạm Gia Huy	10A7				103	10	2.5	107	3	0.4
458	001132	Nguyễn Hoàng Anh Kiệt	10A7				104	12	3	105	7	0.93
459	001133	Nguyễn Hà Quế Lam	10A7				101	15	3.75	107	12	1.6
460	001134	Trần Khánh Linh	10A7				101	9	2.25	106	3	0.4
461	001136	Nguyễn Vũ Luân	10A7				102	14	3.5	105	9	1.2
462	001139	Nguyễn Ngọc Thảo My	10A7				102	14	3.5	108	10	1.33
463	001142	Nguyễn Phan Thúy Nga	10A7				101	14	3.5	106	10	1.33
464	001143	Hồ Thị Ngân	10A7				102	15	3.75	106	8	1.07
465	001144	Huỳnh Thiên Ngân	10A7				104	12	3	105	10	1.33
466	001145	Lê Kim Ngân	10A7				103	15	3.75	105	7	0.93
467	001155	Bùi Huỳnh Thảo Như	10A7				104	15	3.75	107	10	1.33
468	001158	Trần Trịnh Duy Phong	10A7				103	12	3	106	7	0.93
469	001161	Dương Hồng Phúc	10A7				101	10	2.5	105	9	1.2
470	001163	Huỳnh Thị Nhã Phương	10A7				101	13	3.25	108	8	1.07
471	001164	Dương Đăng Quang	10A7				101	15	3.75	108	5	0.67

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
472	001165	Nguyễn Trần Hoàng Quân	10A7				101	13	3.25	105	7	0.93
473	001168	Lê Nguyễn Như Quỳnh	10A7				104	14	3.5	108	8	1.07
474	001170	Thạch Sanh	10A7				102	14	3.5	105	6	0.8
475	001171	Phạm Tấn Tài	10A7				104	13	3.25	106	5	0.67
476	001176	Vũ Tiến Thành	10A7				102	11	2.75	108	7	0.93
477	001177	Phan Diệu Thảo	10A7				102	15	3.75	107	10	1.33
478	001183	Nguyễn Thị Minh Thư	10A7				103	9	2.25	106	4	0.53
479	001187	Đặng Cát Tiên	10A7				102	15	3.75	108	8	1.07
480	001189	Nguyễn Đình Tiến	10A7				101	13	3.25	107	8	1.07
481	001192	Nguyễn Bá Toàn	10A7				104	9	2.25	106	4	0.53
482	001193	Nguyễn Thị Bé Trâm	10A7				101	13	3.25	105	7	0.93
483	001195	Nguyễn Minh Trí	10A7				104	11	2.75	106	7	0.93
484	001198	Vũ Danh Trọng	10A7				101	6	1.5	107	6	0.8
485	001202	Nguyễn Minh Trường	10A7				103	10	2.5	106	4	0.53
486	001205	Nguyễn Thị Thu Vân	10A7				103	13	3.25	108	10	1.33
487	001206	Lê Thế Việt	10A7				103	13	3.25	108	7	0.93
488	001207	Hoàng Quang Vinh	10A7				102	14	3.5	107	7	0.93
489	001091	Trần Ngọc Khánh An	10A8				103	14	3.5	107	10	1.33
490	001096	Lê Ngô Tuấn Anh	10A8				104	11	2.75	105	8	1.07
491	001099	Trần Gia Ân	10A8				103	12	3	107	6	0.8
492	001100	Nguyễn Đình Hoàng Bảo	10A8				102	9	2.25	106	10	1.33
493	001102	Trần Gia Bảo	10A8				103	11	2.75	105	7	0.93
494	001108	Nguyễn Hồ Quốc Danh	10A8				102	13	3.25	106	4	0.53
495	001111	Lê Quang Đạt	10A8				101	15	3.75	105	10	1.33
496	001112	Nguyễn Thành Đạt	10A8				105	5	1.25	200	5	0.67
497	001113	Trần Tiến Thành Đạt	10A8				104	14	3.5	106	9	1.2
498	001115	Võ Nguyễn Ngọc Hân	10A8				102	8	2	108	3	0.4
499	001118	Nguyễn Gia Hoàng	10A8				101	10	2.5	106	7	0.93
500	001119	Trần Đồng Huy Hoàng	10A8				104	11	2.75	108	5	0.67
501	001122	Nguyễn Mai Huyền	10A8				103	11	2.75	108	6	0.8
502	001123	VÕ NGUYỄN XUÂN HƯƠNG	10A8				102	13	3.25	106	5	0.67
503	001127	Sơn Đăng Khoa	10A8				104	13	3.25	106	7	0.93
504	001128	Đồng Văn Anh Khôi	10A8				102	9	2.25	107	9	1.2
505	001130	Lê Minh Khôi	10A8				103	6	1.5	106	5	0.67
506	001137	Bùi Thảo Ly	10A8				103	12	3	107	10	1.33
507	001138	Trần Ngọc Minh	10A8				104	15	3.75	108	8	1.07
508	001146	Lê Thị Ánh Ngọc	10A8				101	11	2.75	108	6	0.8
509	001147	Ngô Thị Thảo Nguyên	10A8				102	13	3.25	108	12	1.6
510	001149	Nguyễn Thiện Nhân	10A8				103	10	2.5	107	4	0.53
511	001153	Ma Thị Khánh Nhi	10A8				101	12	3	105	9	1.2
512	001156	Châu Thảo Như	10A8				102	13	3.25	107	5	0.67
513	001162	Võ Kiều Như Phúc	10A8				102	9	2.25	108	8	1.07
514	001167	Lê Khánh Quỳnh	10A8				102	13	3.25	108	8	1.07

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
515	001174	Hoàng Gia Thạch	10A8				101	14	3.5	105	7	0.93
516	001175	Nguyễn Việt Thành	10A8				101	16	4	106	6	0.8
517	001178	Sâm Thị Thanh Thảo	10A8				104	11	2.75	105	8	1.07
518	001179	Trương Thị Thanh Thảo	10A8				103	7	1.75	106	5	0.67
519	001180	Nguyễn Trần Anh Thế	10A8				101	10	2.5	106	4	0.53
520	001182	Nguyễn Minh Thư	10A8				103	14	3.5	107	9	1.2
521	001184	Trương Thị Anh Thư	10A8				104	6	1.5	106	9	1.2
522	001191	Trần Minh Tiến	10A8				104	10	2.5	108	5	0.67
523	001194	Phan Bùi Bảo Trâm	10A8				101	10	2.5	105	7	0.93
524	001196	Lê Huỳnh Phương Trinh	10A8				104	8	2	108	5	0.67
525	001201	Nguyễn Thành Trung	10A8				103	8	2	106	8	1.07
526	001203	Phạm Trọng Trường	10A8				102	15	3.75	105	8	1.07
527	001208	HUỖNH NGỌC PHƯƠNG V	10A8				102	13	3.25	106	7	0.93
528	001209	Huỳnh Nguyễn Xuân Vy	10A8				103	7	1.75	105	4	0.53
529	001210	Lê Phương Vy	10A8				103	8	2	105	10	1.33
530	001092	Bùi Nguyễn Thái Hoàng Anh	10A9				102	10	2.5	108	6	0.8
531	001093	Đông Thị Vàng Anh	10A9				102	9	2.25	108	10	1.33
532	001094	Hàm Tuấn Anh	10A9				103	11	2.75	107	10	1.33
533	001097	Phí Phương Anh	10A9				104	13	3.25	108	6	0.8
534	001101	Nguyễn Trường Gia Bảo	10A9				102	3	0.75	108	7	0.93
535	001103	Nguyễn Nghiêm Bảo Bình	10A9				101	9	2.25	107	10	1.33
536	001106	Nguyễn Thị Bích Châm	10A9				101	4	1	105	4	0.53
537	001109	Kiều Ngọc Diễm	10A9				102	9	2.25	106	12	1.6
538	001116	Lương Trần Quỳnh Hoa	10A9				104	14	3.5	105	10	1.33
539	001117	Nguyễn Thị Hòa	10A9				101	11	2.75	107	5	0.67
540	001124	Lê Thị Thanh Hương	10A9				104	15	3.75	107	9	1.2
541	001125	Đào Duy Khải	10A9				101	8	2	105	8	1.07
542	001126	Nguyễn Đăng Khoa	10A9				101	14	3.5	108	11	1.47
543	001129	Lê Đăng Khôi	10A9				103	13	3.25	105	9	1.2
544	001131	Nguyễn Chi Kiên	10A9				102	11	2.75	108	8	1.07
545	001135	Trương Nhật Long	10A9				104	10	2.5	108	5	0.67
546	001140	Phạm Lê Thảo My	10A9				104	14	3.5	107	7	0.93
547	001141	Thân Tấn Nam	10A9				103	15	3.75	107	8	1.07
548	001148	Nguyễn Phước Quý Nguyên	10A9				102	12	3	107	6	0.8
549	001150	Lê Minh Nhật	10A9				103	13	3.25	106	7	0.93
550	001151	Nguyễn Thanh Nhật	10A9				103	14	3.5	106	4	0.53
551	001152	Châu Thị Tuyết Nhi	10A9				104	14	3.5	105	12	1.6
552	001154	Phạm Quỳnh Ngọc Nhi	10A9				103	11	2.75	108	7	0.93
553	001157	NGUYỄN HỮU PHÁT	10A9				101	9	2.25	107	10	1.33
554	001159	Nguyễn Minh Phú	10A9				104	9	2.25	106	6	0.8
555	001160	Cao Văn Hoàng Phúc	10A9				101	9	2.25	105	9	1.2
556	001166	Trần Huỳnh Thành Quý	10A9				103	7	1.75	105	6	0.8
557	001169	Nguyễn Đặng Ngọc Sang	10A9				103	14	3.5	105	5	0.67

STT	SBD	Họ tên thí sinh	Lớp	HÓA			ĐỊA			ANH		
				Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm	Mã đề	Số câu	Điểm
558	001172	Trần Minh Tâm	10A9				104	14	3.5	108	7	0.93
559	001173	PHẠM ĐỨC THIỆN	10A9				104	13	3.25	107	3	0.4
560	001181	Võ Hữu Thọ	10A9				104	12	3	107	7	0.93
561	001185	Từ Anh Thư	10A9				103	13	3.25	107	9	1.2
562	001186	Nguyễn Hoàng Minh Thy	10A9				102	10	2.5	107	6	0.8
563	001188	Nguyễn Phụng Tiên	10A9				104	7	1.75	107	10	1.33
564	001190	Phạm Quang Tiến	10A9				101	12	3	108	7	0.93
565	001197	Nguyễn Kiều Thiên Trinh	10A9				101	13	3.25	107	7	0.93
566	001199	Trần Ngọc Thanh Trúc	10A9				104	12	3	108	11	1.47
567	001200	Nguyễn Doãn Trung	10A9				102	8	2	105	8	1.07
568	001204	Bùi Thị Phương Uyên	10A9				102	12	3	107	9	1.2
569	001211	Lê Hồng Xuyên	10A9				102	14	3.5	106	8	1.07
570	001212	Nguyễn Thị Hải Yên	10A9				101	14	3.5	105	10	1.33